

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/HC-PT

Ngày 16 tháng 9 năm 2020

V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 162/2020/TLPT-HC ngày 06 tháng 4 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2019/HC-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1482/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (đã chết ngày 06/02/2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nguyễn Quốc D:

1.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956 (là cha anh D, vắng mặt);

1.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957 (là mẹ anh D, vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 02, ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P:
Anh Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 13/11/2019, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H và bà

Nguyễn Thị P: Ông Trương Văn D, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trí D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- 1.3. Chị Hồ Thị L, sinh năm 1981 (vợ anh D, có mặt);
- 1.4. Cháu Nguyễn Ngọc An S, sinh năm 2006 (con anh D, vắng mặt);
- 1.5. Cháu Nguyễn Ngọc Thảo U, sinh năm 2007 (con anh D, vắng mặt);
- 1.6. Cháu Nguyễn Quốc L, sinh năm 2015 (con anh D, vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 01, thôn T, xã B, huyện T1 tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của các cháu S, U, L: Chị Hồ Thị L (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hồ Thị L: Ông Nguyễn Văn Th, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Người bị kiện:

- 2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện T1, Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn Q, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 09/UQ-UBND ngày 04/9/2020, có mặt).

- 2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam;
- 2.3. Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: thị trấn H2, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện T1: Ông Hoàng Châu S1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 (được ủy quyền theo Văn bản số 961/UBND-VP ngày 11/9/2020, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện T1: Ông Trương Công H2, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Công ty Cổ phần V1 Chi nhánh Quảng Nam.

Địa chỉ: Đường ven biển 129, xã B, huyện T1, Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Thái Ph, Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng N, Chuyên viên Phát triển Dự án (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 16/2020/UQ-CV-VPNHA ngày 15/9/2020, có mặt).

- 3.2. Chị Hồ Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

4. Người làm chứng (đều vắng mặt):

- 4.1. Ông Hồ Kh, sinh năm 1956;
- 4.2. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1958;
- 4.3. Ông Hồ Văn Q1, sinh năm 1990;

- 4.4. Ông Đặng Văn P, sinh năm 1961;
- 4.5. Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1963;
- 4.6. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1965;
- 4.7. Ông Nguyễn N2, sinh năm 1953;
- 4.8. Bà Trần Thị M, sinh năm 1954;
- 4.9. Ông Trần Công H3, sinh năm 1953;
- 4.10. Ông Lê Xuân T4

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T1, Quảng Nam.

- 4.11. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1965;
- 4.12. Bà Trương Thị Th, sinh năm 1956;
- 4.13. Bà Châu Thị D2, sinh năm 1969;
- 4.14. Ông Hoàng Ngọc Tr, sinh năm 1948;
- 4.15. Ông Trần Khánh Th1, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Thôn H5, xã B, huyện T1, Quảng Nam.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nguyễn Quốc D)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2017, các Đơn khởi kiện (bổ sung) và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là anh Nguyễn Quốc D và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh D trình bày:

Năm 2009, gia đình anh Nguyễn Quốc D khai hoang và trồng rừng trên diện tích đất hơn 12 ha tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, thôn T, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam để trồng cây dương liễu và keo lá tràm. Gia đình anh D đã bỏ công sức, tiền của để san lấp mặt bằng khu thung lũng, ngập phèn mặn và trồng cây phủ xanh bãi cát. Hàng năm, gia đình anh D vẫn tiếp tục trồng cây trên thửa đất trên và không có tranh chấp với bất kỳ cá nhân nào cũng như sự can thiệp của chính quyền địa phương.

Do đất đai cần cỗi, thời tiết khắc nghiệt nên hàng năm diện tích cây chết nhiều, vợ chồng anh D phải trồng bổ sung liên tục. Việc hộ anh D trồng rừng vào năm 2009 có bà con hàng xóm và những công nhân đang làm việc tại xưởng cá của vợ chồng anh D đều biết.

Năm 2014, Ủy ban nhân dân (UBND) xã B có mời vợ chồng anh D lên và nói là trồng rừng như vậy là vi phạm pháp luật và buộc anh D phải giao toàn bộ số cây trồng cho chính quyền xã B quản lý. Đồng thời, hỗ trợ cho gia đình anh D số tiền 3.000.000 đồng, không có biên lai thu tiền mà chỉ có giấy nhận tiền do anh D viết tay. Kể từ đó, UBND xã B luôn lập luận và cho rằng diện tích rừng trồng trên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, diện tích hơn 12 ha là do vợ chồng anh D trồng trái

phép vào năm 2014 nên UBND xã B không chấp nhận quyền lợi của gia đình anh D trên thửa đất đó.

Ngày 10/7/2017, hộ anh D có đơn đề nghị UBND huyện T1 xem xét việc đơn vị thi công Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng V1 Quảng Nam cấm mốc, trồng trụ trên diện tích đất rừng của anh nhưng chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngày 28/7/2018, UBND huyện T1 chỉ đạo UBND xã B giải quyết đơn khiếu nại của anh D. Ngày 03/8/2017, UBND xã B đã mời hộ anh D tới giải quyết và kết luận nguồn gốc đất rừng của hộ anh D bắt đầu trồng từ tháng 11/2014. Anh D không đồng ý với kết luận trên nên đã làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã B đề nghị xác định về nguồn gốc đất trồng rừng của anh D bắt đầu trồng từ năm 2009 và được Chủ tịch UBND xã B giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 với nội dung bác đơn khiếu nại của anh D. Ngày 25/9/2017, anh D làm đơn khiếu nại yêu cầu hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã B và được Chủ tịch UBND huyện T1 giải quyết khiếu nại lần hai tại Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 với nội dung bác đơn khiếu nại của anh D.

Tại biên bản làm việc ngày 11/8/2017, UBND xã B khẳng định số lượng cây mà anh D trồng trên thửa đất trên gồm có: 3.150 cây keo lá tràm đường kính 1- <5 cm; 350 cây keo lá tràm đường kính 5-<10 cm.

Anh D cho rằng việc UBND huyện T1 không ban hành Quyết định thu hồi đất của gia đình anh để gia đình anh và Công ty V1 thỏa thuận việc bồi thường theo quy định của pháp luật đất đai và việc Chủ tịch UBND xã B, Chủ tịch UBND huyện T1 giải quyết khiếu nại với nội dung bác yêu cầu khiếu nại của ông là không thỏa đáng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh. Do đó, anh D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam;

- Bồi thường và hỗ trợ số cây keo lá tràm đường kính 1-<5 cm số lượng là 3.150 cây; số cây keo lá tràm đường kính 5-<10 cm số lượng là 350 cây.

- Buộc UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình anh Nguyễn Quốc D để gia đình anh và Công ty V1 thỏa thuận việc bồi thường theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử chấp nhận Giấy uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện T1 (Bản photo); không đưa Đoàn thanh niên xã B vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ vụ án của chị Hồ Thị L để làm rõ nội dung Tờ trình số 756/TTr-TNMT ngày

20/11/2017 và Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND huyện T1 (theo đơn nghị của bà Liên cung cấp tại phiên tòa) là vi phạm thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Về nội dung: UBND xã B ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 là vượt quá thẩm quyền nên có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D để huỷ Quyết định này và huỷ cả Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1. Đồng thời, theo kết quả giám định số 472/CNR-KHTC ngày 18/12/2018 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng, thuộc Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam thì có căn cứ xác định gia đình anh D trồng cây vào năm 2009 và phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Căn cứ sơ đồ giải thửa có tên Nguyễn Quốc D, ký hiệu: RSM thửa 12 diện tích 121629,3 m² đã thu thập và cung cấp cho Hội đồng xét xử, xác định đất rừng của hộ anh D đã được kê khai, đo đạc vào năm 2012. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ các nội dung yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D.

2. Ý kiến của người bị kiện:

2.1. Tại Văn bản số 25/UBND-VP ngày 16/4/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, Chủ tịch UBND xã B có ý kiến như sau:

Ngày 12/11/2014, Tổ quản lý hiện trạng của xã B đã đến hiện trường kiểm tra và mời hộ anh Nguyễn Quốc D, chị Hồ Thị L đến trụ sở UBND xã làm việc; đồng thời lập biên bản và yêu cầu hộ gia đình anh D chấm dứt hành vi chiếm đất để trồng cây. Qua làm việc, chị L (vợ anh D) trình bày: Gia đình chị thấy đất trống nên đã trồng cây, thời gian trồng là tháng 9/2014 âm lịch, số lượng cây trồng khoảng 3.000 cây, thuê những người công nhân làm cá cho đình chị đi trồng và đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nghe phân tích của Lãnh đạo địa phương và các ngành liên quan, chị L đã thừa nhận việc trồng cây của gia đình chị là sai.

Ngày 18/11/2014, Tổ quản lý hiện trạng tiếp tục mời hộ anh D đến làm việc. Tại buổi làm việc, anh D trình bày ý kiến: *“Do thấy đất bỏ hoang nên đã trồng cây và đề nghị UBND xã xem xét khu vực nào có thể giao cho anh trồng cây để phát triển kinh tế, nếu không thì giải quyết cho hợp tình, hợp lý”*. Sau khi xem xét đề nghị của anh D, ngày 02/12/2014 UBND xã và các thành viên của Tổ quản lý hiện trạng đã thống nhất trích kinh phí hoạt động của Tổ với số tiền 3.000.000 đồng để hỗ trợ cho anh D, anh D đã đồng ý nhận số tiền trên và thống nhất bàn giao toàn bộ số lượng cây đã trồng trên đất cho UBND xã B quản lý, sử dụng. Kể từ khi nhận bàn giao số lượng cây trồng cho UBND xã cho đến tháng 7/2017 anh D không có ý kiến gì. Tuy nhiên, đến thời điểm triển khai thực hiện Dự án V1 Quảng Nam, anh D có đơn kiến nghị cho rằng gia đình trồng cây vào năm 2009. Ngày 03/8/2017, UBND xã B tổ chức buổi giải quyết đơn kiến nghị của anh D, tại buổi làm việc UBND xã kết luận cây của anh D trồng vào năm 2014 nên UBND xã không chấp nhận nội dung đơn của anh D.

Không đồng ý với nội dung kết luận tại buổi làm việc ngày 03/8/2017, anh D đã gửi đơn khiếu nại khẩn cấp đề ngày 07/8/2018 gửi đến UBND xã B. Để giải quyết đơn khiếu nại của anh D, UBND xã B đã thành lập Tổ xác minh nội dung

đơn khiếu nại. Tổ xác minh đã thực hiện nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ tài liệu, lấy ý kiến xác minh thực tế, làm việc với người khiếu nại. Tại buổi đối thoại với anh D vào ngày 21/9/2017, anh D không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đã trồng cây vào năm 2009.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ tài liệu, kết quả xác minh thực tế, làm việc với người khiếu nại và những người biết việc liên quan cho thấy thời điểm, mục đích sử dụng đất và theo hồ sơ kê khai đất đai do UBND xã B xác nhận ngày 27/11/1997, Sở địa chính tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 30/11/1997 thì phần diện tích đất anh D đang có đơn khiếu nại (12,7 ha) thuộc một phần của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, có tổng diện tích 390.420 m², loại đất rừng trồng sản xuất do UBND xã B kê khai, đăng ký, quản lý. Sự việc chiếm đất để sử dụng của anh D đã được UBND xã B lập biên bản ngày 12/11/2014, yêu cầu hộ gia đình anh D chấm dứt hành vi chiếm đất, không được tiếp tục trồng cây và đã hỗ trợ cho gia đình anh D số tiền 3.000.000 đồng tiền cây giống đã trồng; anh D đã thống nhất nhận tiền và bàn giao toàn bộ số cây đã trồng trên đất cho Tổ quản lý hiện trạng của UBND xã quản lý, sử dụng.

Do đó, việc UBND xã B đã ban hành quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 để giải quyết đơn khiếu nại của anh Nguyễn Quốc D liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất trồng rừng của gia đình anh bắt đầu từ tháng 11/2014 là có cơ sở, phù hợp với thực tiễn công tác quản lý đất đai của địa phương và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2.2. Tại Văn bản số 145/UBND-TNMT ngày 07/02/2018 và trong quá trình tố tụng, UBND huyện T1 và Chủ tịch UBND huyện T1 có ý kiến như sau:

Căn cứ vào hồ sơ tài liệu, kết quả xác minh thực tế, làm việc với người khiếu nại và những người biết việc có liên quan cho thấy thời điểm, mục đích sử dụng đất và theo hồ sơ kê khai đất đai do UBND xã B xác nhận ngày 27/11/1997, Sở địa chính tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 30/11/1997 thì phần diện tích đất anh D đang có đơn khiếu nại là 12,7 ha, thuộc một phần còn lại của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, có tổng diện tích 390.420 m², loại đất rừng trồng sản xuất do UBND xã B kê khai, đăng ký quản lý. Việc lấn chiếm đất để sử dụng của anh D đã được UBND xã B lập biên bản ngày 12/11/2014 yêu cầu hộ anh D chấm dứt hành vi chiếm đất không được tiếp tục trồng và đã hỗ trợ cho gia đình anh D 3.000.000 đồng về cây giống đã trồng (3.000 đ/cây). Anh D đã thống nhất nhận tiền và bàn giao toàn bộ số cây đã trồng cho Tổ quản lý hiện trạng của xã quản lý, sử dụng. Do đó, việc Chủ tịch UBND xã B đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 để giải quyết khiếu nại lần đầu liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất trồng rừng của gia đình anh D bắt đầu từ tháng 11/2014 là có cơ sở và phù hợp với thực tiễn yêu cầu công tác quản lý đất đai tại địa phương.

Không đồng ý với Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B, anh Nguyễn Quốc D làm đơn gửi đến UBND huyện T1 đề nghị giải quyết khiếu nại lần hai. Sau khi tiến hành kiểm tra xác minh và đối thoại với anh D thì ngày 14/12/2017 Chủ tịch UBND huyện T1 đã ban hành Quyết định số 3152/QĐ-UBND với nội dung không công nhận nội dung đơn khiếu nại của anh D

về việc yêu cầu hủy Quyết định số 99/QĐ- UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B.

Việc anh D trình bày là vào năm 2012 có một người tên Hoàn thuộc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Nam về đo đạc địa chính đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, tại thôn T, xã B, huyện T1 và xác lập diện tích đất anh D trồng cây là 12,7 ha. Tuy nhiên, khi UBND huyện T1 lập Tổ công tác đi xác minh thì tại Trung tâm kỹ thuật TNMT tỉnh Quảng Nam không có người nào tên Hoàn. Tại thời điểm đo đạc, anh D và các hộ dân lân cận thôn T xác định ranh giới để cán bộ Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Nam (do ông Ngô Thành Minh Trí, Phan Văn Thê) trực tiếp đo, ranh giới sử dụng đất không rõ ràng và tại thời điểm đo đạc trên đất không có cây cối. Đến nay, hộ anh Nguyễn Quốc D không có kê khai đăng ký đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02 và thửa đất nêu trên đã cập nhật vào cơ sở dữ liệu năm 2017 là do UBND xã B quản lý.

Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1 được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; việc anh D khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định này và buộc UBND huyện T1 ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình anh D là không có cơ sở.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần V1 Chi nhánh Quảng Nam:

Theo Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao UBND huyện T1 làm chủ đầu tư Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng của các Dự án trọng điểm trên địa bàn huyện thì Chủ đầu tư thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là UBND huyện T1. Các nội dung về công tác đo đạc diện tích, kiểm đếm tài sản, xác định chủ sở hữu sử dụng đất và bồi thường hỗ trợ thiệt hại là do UBND huyện T1 và các đơn vị do UBND huyện T1 chỉ đạo thực hiện, Công ty V1 không tham gia vào công tác này mà chỉ triển khai thi công khi nhận bàn giao mặt bằng từ chính quyền địa phương. Do đó, Công ty cổ phần V1 chi nhánh Quảng Nam không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm bồi thường hoặc thỏa thuận bồi thường đối với hộ anh Nguyễn Quốc D như yêu cầu khởi kiện.

4. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2019/HC-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D về yêu cầu hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam và buộc UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình anh Nguyễn Quốc D để gia đình anh và Công ty Cổ phần V1 chi nhánh Quảng Nam thỏa thuận việc bồi thường theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 10/11/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không xem xét một số chứng cứ quan trọng do phía người khởi kiện cung cấp tại phiên tòa; không đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện luận cứ, quan điểm của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của phía người khởi kiện.

Ngày 01/01/2020, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P tiếp tục có Đơn bổ sung Đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

- Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phía người khởi kiện phát biểu ý kiến cho rằng:

Qua kết quả tranh tụng tại các phiên tòa và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện thời điểm trồng cây của gia đình anh D bắt đầu từ năm 2009. Bản đồ đo vẽ năm 2011 được thực hiện theo chủ trương chứ không phải anh D tự ý đo vẽ, điều này thể hiện tại bút lục số 213. Theo hồ sơ địa chính năm 2011 thể hiện thửa đất số 12 có diện tích 12,1 ha chúng tôi đã cung cấp cho Tòa án; đồng thời thửa đất số 12 có tiếp giáp liền kề với thửa đất của hộ ông Hồ N1 và hộ ông N1 đã được đền bù. Như vậy khẳng định năm 2011 hồ sơ địa chính của anh D đã được quy chủ. Năm 2014 thì có việc giao một phần khoảng 3.000 m² cho UBND xã; phần diện tích còn lại khoảng 12.000 m² gia đình anh D vẫn quản lý, sử dụng. Việc này có rất nhiều người làm chứng và việc đền bù 03 triệu đồng là tiền trồng cây năm 2014 chứ không phải tiền cây trồng từ năm 2009 trên diện tích 12 ha này. Đến khi gia đình anh D phát hiện ra có đơn vị sử dụng diện tích đất của mình, anh D khiếu nại đến UBND huyện thì UBND huyện giao về UBND xã giải quyết. Tại đây, UBND xã ban hành Quyết định số 99 giải quyết khiếu nại lần đầu, không đồng ý với Quyết định 99, anh D tiếp tục khiếu nại đến UBND huyện và được UBND huyện ban hành Quyết định số 3152 giải quyết khiếu nại lần 2. Không đồng ý với 02 Quyết định giải quyết khiếu nại này, anh D khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện của UBND huyện thừa nhận nội dung trong quyết định giải quyết khiếu nại còn thiếu; phía UBND huyện và UBND xã đã phá đi 30 cây do nhà anh D trồng mà trước đó đã thỏa thuận để lại để giám định. Mặt khác, cũng tại phiên tòa hôm nay đại diện UBND xã cũng không biết được diện

tích anh D đã trồng bao nhiêu cây, tuổi cây thế nào, trồng bao nhiêu năm mới có đường kính như thế. Đối với diện tích đất thu hồi, phía UBND không nắm được tổng diện tích thu hồi đất bao nhiêu, còn lại bao nhiêu; khi Tòa hỏi có ai tranh chấp, khởi kiện như anh D không, phía người bị kiện cho rằng không có nhưng thực tế vẫn có người tranh chấp, khởi kiện tương tự như anh D.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại thì thẩm quyền thu hồi đất là UBND cấp huyện nên việc giải quyết khiếu nại lần đầu phải là UBND cấp huyện. Như vậy, 02 Quyết định giải quyết khiếu nại vừa không đúng thẩm quyền, vừa không đúng nội dung; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện phát biểu ý kiến cho rằng:

Yêu cầu của người khởi kiện hủy các quyết định giải quyết khiếu nại là không có cơ sở, vì các quyết định này được ban hành đúng quy định của Luật Khiếu nại, đúng về trình tự thủ tục, đúng về nội dung. Dù đơn khiếu nại của anh D có ghi nội dung yêu cầu đền bù nhưng tại biên bản làm việc thì chỉ nói đến nội dung xác định thời điểm sử dụng đất. Do đó, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của người khởi kiện là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với việc người khởi kiện cho rằng gia đình đã trồng cây từ 2009 là không đúng, vì thực tế khu đất này trước đây là khu trũng thấp ngập nước, không ai trồng cây trên đất này cả. Năm 2008, khu vực này được quy hoạch khu đất thương mại dịch vụ nên UBND huyện T1 và UBND xã B giám sát việc sử dụng đất rất chặt chẽ, ai lấn chiếm thì xử lý ngay. Đến năm 2014, qua nghe thông tin của người dân, UBND xã B đã mời anh D về làm việc, xử lý và đã giao số cây trồng này cho Đoàn thanh niên quản lý. Việc thực hiện đo đạc năm 2011 có một số hộ dân đã tự ý nhờ cán bộ đo đạc tiến hành đo đạc mà không có sự tham gia của người đại diện cấp có thẩm quyền chứ chưa xác lập hồ sơ đăng ký đất đai theo đúng quy định. Chính những người tiến hành đo đạc cũng thừa nhận rằng họ đo theo chỉ định mốc giới của các hộ dân, trong đó có hộ anh D. Về việc giám định tuổi cây, khi giám định lần đầu thì tôi là người trực tiếp đi lấy mẫu với Tòa án, nhưng lần 2 thì tôi không biết nên tôi cho rằng không khách quan. Ngoài ra, khu đất này là đất trống nên không có hộ dân nào có tranh chấp như anh D. Nếu xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể xem xét triệu tập ông Trần Công Minh nguyên là Chủ tịch UBND xã B, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai huyện T1 liên quan đến hồ sơ địa chính và ông Nguyễn Quang Hùng là cán bộ địa chính để làm rõ.

Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B và Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền; nội dung giải quyết là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông H, bà P cũng như ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía người khởi kiện là không có cơ sở, không phù hợp với thực tiễn sử dụng đất tại địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H, bà P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà

Năng về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có văn bản trình bày ý kiến, cam đoan lời trình bày là đúng sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính.

Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng đã có đủ cơ sở xác định gia đình anh Nguyễn Quốc D bắt đầu trồng cây trên diện tích đất có khiếu kiện từ năm 2014. Sau khi bị phát hiện, anh D đã nhận tiền và bàn giao lại toàn bộ số cây đã trồng cho UBND xã B quản lý và không có ý kiến gì cho đến khi Nhà nước giao đất cho Công ty V1 thực hiện dự án. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D về việc hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B; Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1 và buộc UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình anh Nguyễn Quốc D để gia đình anh D và Công ty Cổ phần V1 Chi nhánh Quảng Nam thỏa thuận việc bồi thường, hỗ trợ là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D là đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng các lý do đưa ra đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, không có tình tiết nào mới có thể làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị P và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự, của người đại diện hợp pháp và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; lời trình bày của những người làm chứng; ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại:

Tại Đơn đề nghị lần đầu tiên ngày 10/7/2017, anh Nguyễn Tấn D yêu cầu UBND huyện T1 xem xét việc đơn vị thi công trồng nhiều trụ xi măng trên đất rừng của anh nhưng chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận đơn, Chủ tịch UBND huyện T1 đã chỉ đạo Văn phòng UBND huyện thừa lệnh Chủ tịch ra Công văn số 192/UBND-VP ngày 28/7/2017

với nội dung chuyển đơn của anh D đến UBND xã B để kiểm tra, giải quyết.

Khi tiến hành giải quyết đơn kiến nghị của anh D, tại buổi làm việc ngày 03/8/2017, UBND xã B đã kết luận cây của anh D trồng vào năm 2014; anh D không đồng ý và có Đơn khiếu nại khẩn cấp đề ngày 07/8/2017 gửi UBND tỉnh Quảng Nam, Ban Kinh tế mở C2, UBND huyện T1 và UBND xã B với nội dung trình bày: *UBND xã B căn cứ lần trồng rừng bổ sung hàng năm trên đất vào năm 2014 để xác định thời điểm gia đình anh trồng rừng là không đúng; giả sử việc trồng rừng của gia đình anh có vi phạm pháp luật về đất đai nhưng từ năm 2009 khu vực gia đình anh trồng rừng chưa có quy hoạch, đất bỏ trống hoang hóa nên căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì gia đình anh có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi thu hồi đất phải được bồi thường. Hiện gia đình anh chưa nhận được thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền huyện T1 lập đoàn kiểm tra, tiến hành kiểm tra thực địa để làm căn cứ giải quyết theo quy định của pháp luật.*

Sau khi nhận Đơn khiếu nại khẩn cấp của anh D, ngày 16/8/2017 Chủ tịch UBND huyện T1 tiếp tục ban hành Công văn số 221/UBND-VP với nội dung yêu cầu: “UBND xã B tiến hành các thủ tục về giải quyết khiếu nại của công dân bảo đảm đúng quy trình, quy định của pháp luật”.

Thực hiện Công văn của Chủ tịch UBND huyện T1 nêu trên, sau khi tiến hành việc kiểm tra, xác minh, tổ chức đối thoại, ngày 22/9/2017 Chủ tịch UBND xã B đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D... (lần đầu)” với nội dung: *“Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại Kết luận giải quyết đơn kiến nghị ngày 03/8/2017 của UBND xã B về nguồn gốc đất trồng rừng gia đình ông Nguyễn Quốc D bắt đầu trồng từ 11/2014 là không đúng thực tế, ông đề nghị xem xét lại và cho rằng việc trồng cây của gia đình ông bắt đầu từ năm 2009”*.

Không đồng ý với Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B, ngày 25/9/2017 anh Nguyễn Quốc D làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T1 với nội dung: (1) Cây của gia đình anh trồng vào năm 2009 là đúng sự thật, UBND xã B xác định trồng vào năm 2014 thì cây không thể to lớn như tại Biên bản làm việc ngày 11/8/2017 đã xác định; (2) Diện tích đất trồng rừng của anh đã được đo vẽ năm 2012 là 12,7 ha, sử dụng ổn định, không có tranh chấp nhưng gia đình chưa nhận được các quyết định thu hồi đất, bồi thường về đất và tài sản trên đất; (3) yêu cầu hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B và chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của anh.

Sau khi tiến hành việc kiểm tra, xác minh và đối thoại với anh D, ngày 14/12/2017 Chủ tịch UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 3152/QĐ-UBND về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D... (lần 02)” với nội dung:

“Điều 1. Không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D yêu cầu hủy Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B về việc xác định thời điểm trồng rừng của hộ gia đình ông.

Điều 2. Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D là phù hợp với quy định của pháp luật.”.

Hội đồng xét xử xét thấy, các Đơn khiếu nại của anh Nguyễn Quốc D nêu trên đều có hai nội dung: *Thứ nhất*, yêu cầu xác định thời điểm gia đình anh bắt đầu trồng cây trên diện tích đất có khiếu kiện là vào năm 2009, thuộc thẩm quyền giải quyết lần đầu của Chủ tịch UBND xã B theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 17 của Luật Khiếu nại năm 2011; *thứ hai*, yêu cầu được nhận quyết định thu hồi đất và giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thuộc thẩm quyền giải quyết lần đầu của Chủ tịch UBND huyện T1 theo quy định tại Điều 66, Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 của Luật Khiếu nại năm 2011. Trong đó, yêu cầu *thứ hai* mới là mục đích chính mà anh D khiếu nại ngay từ lần đầu tiên. Như vậy, việc Chủ tịch UBND xã B ban hành Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của anh Nguyễn Quốc D đối với nội dung *thứ nhất* về xác định thời gian bắt đầu sử dụng đất là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định; tuy nhiên, đối với yêu cầu *thứ hai* là được nhận quyết định thu hồi đất và giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thì Chủ tịch UBND huyện T1 chưa xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung giải quyết khiếu nại.

[2.1] Khi giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T1 đều cho rằng: Anh D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc gia đình trồng rừng vào năm 2009; sự việc anh D trồng cây trái phép trên đất do UBND xã quản lý là trái pháp luật đã được lập biên bản ngày 12/11/2014 và ngày 18/11/2014, đến ngày 02/12/2014 anh D đã nhận số tiền 3.000.000 đồng và thống nhất bàn giao toàn bộ số lượng cây đã trồng trên đất cho UBND xã B, sau đó Đoàn thanh niên xã quản lý và từ năm 2014 đến trước tháng 7/2017 gia đình anh D không có ý kiến gì; ngày 29/8/2017, UBND xã đã tổ chức cuộc họp lấy ý kiến một số hộ dân và cán bộ thôn, tổ, đa số các ý kiến đều xác nhận là vợ chồng anh D bắt đầu trồng cây vào mùa mưa năm 2014. Trên cơ sở đó, tại các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai, Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T1 đã quyết định không chấp nhận đơn khiếu nại của anh Trần Quốc D.

[2.2] Xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

(1) Tại “Biên bản làm việc với hộ ông Nguyễn Quốc D” của Tổ quản lý hiện trạng UBND xã B lập hồi 08 giờ 30 phút ngày 12/11/2014 thể hiện: Tổ quản lý hiện trạng kiểm tra, phát hiện hộ anh D trồng cây trên đất với số lượng quá lớn và đã thông báo cho chị L (vợ anh D) là gia đình đã vi phạm Luật Đất đai chiếm đất lập vườn, đề nghị chị L trao đổi với anh D có hướng xử lý; chị L trình bày tháng 9/2014 có trồng khoảng 3000 cây (tự ươm), đất chưa có bìa đỏ, thấy đất trồng nên

gia đình trồng mục đích là lấy cây. Sau khi nghe phân tích của Tổ quản lý hiện trạng, chị L đã thừa nhận việc trồng cây của gia đình chị là sai, chị sẽ bàn bạc với anh D và sẽ trao đổi lại với anh Hùng cán bộ địa chính (bút lục: 137 - 139).

(2) Tại “Biên bản làm việc với hộ anh D về việc trồng cây trên đất của Nhà nước” lập hồi 14 giờ ngày 18/11/2014, Tổ quản lý hiện trạng UBND xã B đã thông báo cho anh D: *“Vùng đất anh D trồng thuộc đất Nhà nước, cần giữ nguyên hiện trạng. Anh D trồng phải được sự cho phép của cấp có thẩm quyền”*; anh D trình bày ý kiến: *“Thấy đất bỏ hoang nên đã trồng cây”, “Đất khu vực anh đang trồng Keo có đo đạc. Nếu đất khu vực đó thuộc quyền quản lý của Nhà nước thì đề nghị có văn bản và nếu trồng trên đất đó là bất hợp pháp thì bị xử phạt, đề nghị cho xem văn bản quy định”, “xã xem xét khu vực nào có thể giao cho anh trồng cây để phát triển kinh tế, nếu không thì đề nghị UBND xã giải quyết cho hợp lý, hợp tình”* (bút lục: 134 - 135).

(3) Theo ý kiến của UBND xã B trình bày thì sau khi xem xét đề nghị của anh D, ngày 02/12/2014 UBND xã và các thành viên của Tổ quản lý hiện trạng đã thống nhất trích kinh phí hoạt động của Tổ với số tiền 3.000.000 đồng để hỗ trợ cho anh D, anh D đã đồng ý nhận số tiền trên và thống nhất bàn giao toàn bộ số lượng cây đã trồng trên đất cho UBND xã B quản lý, sử dụng. Tại “Giấy nhận tiền” do anh D viết tay đề ngày 02/12/2014 thể hiện nội dung: *“Tôi có nhận tiền của Tổ quản lý hiện trạng... với số tiền 3.000.000 đồng về tiền trồng cây ở phía Bắc thôn T, xã B. Tôi viết giấy nhận tiền này và bàn giao số cây đã trồng lại cho Tổ quản lý hiện trạng xã B quản lý và sử dụng”* (bút lục: 136).

(4) Sau khi anh D có khiếu nại, tại Biên bản làm việc lập ngày 11/8/2017 (gồm các thành phần: Đại diện UBND huyện T1, đại diện Trung tâm phát triển hạ tầng, đại diện UBND xã B và anh Nguyễn Quốc D) thể hiện UBND xã B chủ trì cuộc họp để giải quyết nội dung đơn khiếu nại khẩn cấp đề ngày 07/8/2017 của anh D, cuộc họp đã thống nhất:

“Về diện tích và số lượng cây:

- Diện tích: 12,3 ha đất do UBND xã quản lý.

- Về cây trồng trên diện tích đất: Sau khi đi hiện trường thống kê theo thực tế cây trồng như sau:

+ Cây keo lá tràm đường kính 1-<5 cm số lượng là: 3.150 cây.

+ Cây keo lá tràm đường kính 5-<10 cm số lượng là: 350 cây”.

Anh D có ý kiến đề nghị để lại khoảng 15 cây tiếp giáp và phía trong hàng rào phía Nam của dự án Vipearl trong thời gian 30 ngày kể từ ngày lập biên bản.

(5) Ngày 29/8/2017, UBND xã B tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của một số hộ dân (gồm: Ông Trần Công H3, ông Nguyễn Văn T5, bà Phạm Thị M ở tổ 5 thôn T; ông Hoàng Thanh L1 ở tổ 4 thôn H5; ông Nguyễn N2 ở tổ 7 thôn T và bà Trần Thị Mận ở tổ 2 thôn T). Tại cuộc họp, ông L, ông H3, ông N2 trình bày không thấy ông D trồng cây; ông Tạo trình bày năm 2009 - 2010 ông có đi lên khu vực đó

nhưng không thấy có cây trồng, nếu có trồng thì vào mùa mưa tháng 11/2014; bà M trình bày ông D có chở cây đi trồng vào mùa mưa năm 2014 tại khu vực xóm Bàu; bà Mận trình bày có thấy vợ chồng ông Kh trồng cây, ông D không thể trồng cây vào năm 2009. Tại Biên bản xác minh do UBND xã B lập ngày 08/9/2017, ông Trần Công Nhiều, bà Trần Thị Tư trú tại thôn T đều trình bày có biết việc gia đình anh D trồng cây vào năm 2014.

(6) Tại Biên bản đối thoại do UBND xã B lập ngày 21/9/2017, anh D có ý kiến: “UBND xã mời người làm chứng là không khách quan; vợ ông (bà Liên) ký giấy làm việc với xã là trồng cây vào năm 2014 là có nhưng là trồng bổ sung; gia đình ông bắt đầu trồng cây từ năm 2009, ông sẽ bảo vệ quan điểm này” (bút lục: 290-293).

(7) Sau khi anh D khiếu nại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B đến Chủ tịch UBND huyện T1. Tại Biên bản về việc tiếp công dân, gặp gỡ, đối thoại do UBND huyện T1 lập ngày 01/12/2017, anh D tiếp tục có ý kiến: “Thời điểm lập biên bản tôi chỉ đồng ý bàn giao 3000 cây trên diện tích đất chứ không bàn giao đất; yêu cầu giám định tuổi đời của các loại cây còn lại” (bút lục: 318).

(8) Tại Biên bản làm việc với ông Đặng Văn Ph ngày 14/11/2017 (gồm các thành phần: Đại diện Thanh tra, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1; đại diện UBND và cán bộ tư pháp xã B), ông Phương trình bày: “vào năm 2009 vợ chồng ông Nguyễn Quốc D có trồng cây trên khu đất có tư cận: Bắc giáp Công ty V2 (phần đất trống); Tây giáp đường 129 hiện nay; Đông giáp khu vực trồng cây ông Hồ Kh; Nam cách đôi ông Tư Mai khoảng 500-700 m. Tuy nhiên sau khi trồng thì có một số cây bị chết và gia súc phá nên còn thừa. Đầu năm 2014 ông Phương có bán cho vợ chồng ông D khoảng 1 m³ phân dê để ông D sử dụng ươm cây keo lười liềm...”. Ông Phương nhớ thời điểm năm 2009 vợ chồng ông D thuê nhân công trồng cây vì bản thân ông chần thả gia súc gần khu vực ông D trồng cây (bút lục: 236, 238).

(9) Sau khi anh D khởi kiện vụ án, trong quá trình tố tụng ban đầu là anh D và sau khi anh D chết thì chị Hồ Thị L (là vợ anh D) đều trình bày: Vợ chồng chị bắt đầu trồng cây từ tháng 9/2009 (âm lịch) có những người đã bán cây giống, trồng thuê cây cho gia đình chị và những người chăn bò, dê ở khu vực đó chứng kiến. Do thời tiết khắc nghiệt cây chết nhiều nên hàng năm gia đình chị vẫn trồng bổ sung. Sự việc anh D nhận 3.000.000 đồng vào năm 2014 là đối với số tiền 3.000 cây trồng vào năm 2014 đã bàn giao cho UBND xã; gia đình chị không bàn giao số cây đã trồng những năm trước (từ năm 2009 đến năm 2013).

(10) Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng gồm có:

- Anh Trần Khánh T5 (Bí thư Đoàn xã B từ tháng 11/2005 đến nay) trình bày: Anh là người trực tiếp đề nghị nhận quản lý, chăm sóc số cây do UBND xã thu hồi của anh D vào tháng 11/2014 nhưng không có biên bản bàn giao. Hiện trạng lúc đó có khoảng 3.000 cây; chiều cao và chiều ngang trung bình mỗi cây khoảng từ 60 -

70 cm. Sau đó, Đoàn thanh niên tiếp tục trồng dặm 04 đợt, mỗi đợt trồng khoảng 200 - 1.500 cây. Khi có dự án của Công ty V1, Đoàn thanh niên đã nhận 56 triệu tiền cây và 2,8 triệu tiền thưởng là số tiền bồi thường cây trồng trong diện tích 12,3 ha do anh D trồng, còn số cây do Đoàn thanh niên trồng dặm ở khu vực tiếp giáp diện tích 12,3 ha hiện nay vẫn còn nguyên trạng (bút lục: 200).

- Ông Hồ Kh, bà Trần Thị C3 và anh Hồ Văn Q2 đều xác định có cùng những người khác tham gia trồng cây cho anh D vào mùa mưa từ năm 2009 đến năm 2014; mỗi năm trồng 3 đợt, mỗi ngày có khoảng từ 5 đến 7 người trồng. Ông Kh còn cung cấp bản thân ông cũng trồng khoảng 02 ha cây trước khi anh D trồng từ 1 đến 2 năm và đã được đền bù nhưng ông chưa nhận tiền (bút lục: 193, 195, 206).

- Bà Huỳnh Thị H6, ông Lê S1, ông Bùi C3, ông Trần Văn M1 trình bày: Các ông, bà là người chăn bò tại khu vực này nên biết việc vợ chồng anh D thuê người trồng cây vào khoảng tháng 9/2009. Ông S1, ông C3 còn xác định gia đình anh D tiếp tục trồng dặm cây vào các năm 2010 - 2014 (bút lục: 194, 196, 197, 205).

- Bà Trần Thị H6 xác định là người ươm 03 kg hạt dương liễu vào tháng 02/2009 với giá 1.800.000 đồng và bán 30.000 cây keo lá tràm cho anh D với giá 50.000 đồng/100 cây vào khoảng tháng 8/2009 âm lịch (bút lục: 198).

- Ông Phạm B xác định năm 2009 có bán cho anh D 5.000 cây keo lá tràm với giá 50.000 đồng/100 cây; năm 2011 bán cho anh D 5.000 cây keo lá tràm với giá 50.000 đồng/100 cây, lần này ông Ba chở cây xuống giao cho anh D thì thấy hiện trạng khu rừng lúc đó có rất ít cây keo lá tràm, mỗi cây cao khoảng 30 cm (bút lục: 204).

- Bà Lê Thị X2, bà Trương Thị Đ, bà Châu Thị Th xác định vào tháng 9/2014 (âm lịch) các bà có đi trồng cây thuê cho anh D trong 4 ngày liên tiếp và được anh D trả công 180.000 đồng/ngày; cây chưa trồng có kích thước khoảng 30 cm, khi bỏ xuống hố trồng còn khoảng 15 cm từ mặt đất trở lên. Khi đó trên thửa đất đã có cây keo kích thước khoảng 50 cm, một số cây có kích thước 60 - 70 cm, mật độ thưa thớt (bút lục: 201, 202, 203, 204).

- Ngày 13/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cũng đã lập biên bản lấy lời khai của những người được UBND xã B mời họp vào ngày 29/8/2017 (gồm ông Trần Công H3, bà Trần Thị M, ông Nguyễn N2, ông Đặng Văn T2). Các ông bà đều trình bày vào ngày 29/8/2017, UBND xã hỏi có biết gì về việc ông D trồng cây không thì ông H3, bà M, ông N2 trả lời là không thấy ông D trồng cây; bà M còn trình bày bà không nói “ông D có chở cây đi trồng vào mùa mưa năm 2014 tại khu vực xóm Bàu”. Ông T2 trình bày ông chỉ nói “giai đoạn 2009 - 2010 tôi không phát hiện ra việc ông D trồng cây... Nếu ông D có trồng cây thì trồng vào thời điểm sau năm 2010, tại vì thời điểm đó người dân đi trồng rất nhiều” (bút lục: 206a - 2017d).

(11) Ngày 24/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 10/2018/QĐ-TCGD về việc trưng cầu giám định tuổi cây được lấy mẫu tại khu vực anh D trồng trước đây. Kết quả giám định lần thứ nhất, tại Văn bản số

128/CNR-KHTC ngày 03/5/2018 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng thuộc Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam xác định: “*Mẫu thớt gỗ giám định do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam gửi kèm được lấy tại vị trí thân phân chia thành 4 nhánh nên các vòng năm bị chông chéo, không rõ ràng nên không thể xác định được ranh giới giữa các năm. Do vậy, không xác định được tuổi cây dựa trên thớt gỗ này*” (bút lục: 124d).

Không đồng ý với kết quả giám định tại Văn bản số 128/CNR-KHTC nêu trên, ngày 15/12/2018 chị Hồ Thị L có đơn yêu cầu giám định lại. Tại Văn bản Kết quả giám định số 472/CNR-KHTC ngày 18/12/2018 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng thuộc Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam thể hiện nội dung như sau:

“1. Mẫu giám định: 01 (một) mẫu thớt gỗ cây Keo do bà Hồ Thị L cung cấp, được cắt tại vị trí gốc chính phân thành 4 thân cây, trong đó có 01 thân cây được yêu cầu giám định tuổi (xem hình mẫu giám định đính kèm ở trang sau).

Mẫu được đóng số đăng ký của Viện nghiên cứu Công nghiệp rừng 13027 (*) (Biên bản giao nhận mẫu gỗ giám định ngày 17/12/2018).

2. Kết luận: Căn cứ kết quả phân tích xác định số vòng năm của mặt thớt gỗ một thân cây nêu trên kết luận: Cây có tuổi (8 ± 1) năm...

(*) **Ghi chú:** Mẫu thớt gỗ có số đăng ký 1307 này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam trưng cầu giám định tuổi cây theo Quyết định trưng cầu giám định số 10/2018/QĐ-TCGD, nhưng do yêu cầu dựa vào mặt cắt ở phần gốc chính có cấu tạo không bình thường nên không thực hiện được (Công văn số 128/CNR-KHTC ngày 03/5/2018 của Viện nghiên cứu Công nghiệp rừng)” (bút lục số 418).

Căn cứ vào nội dung tại các văn bản giám định nêu trên đã thể hiện việc giám định tuổi cây hai lần đều trên cơ sở một mẫu thớt gỗ do Tòa án tổ chức lấy mẫu (có số đăng ký 1307), nhưng lần thứ nhất không xác định được tuổi cây và lần thứ hai thì xác định được do cắt ở hai vị trí khác nhau. Như vậy, ý kiến của phía người bị kiện phát biểu tại phiên tòa là việc giám định lần thứ hai là do bà Liên tự lấy mẫu và yêu cầu giám định nên không bảo đảm tính khách quan, không có giá trị pháp lý là không đúng với nội dung tại Văn bản số 472/CNR-KHTC ngày 18/12/2018 nêu trên; mà chỉ đúng với nội dung tại Văn bản số 473/CNR-KHTC ngày 18/12/2018 của Viện nghiên cứu công nghiệp rừng do bà Liên tự cung cấp mẫu giám định (Văn bản này xác định cây có tuổi 10 ± 1 năm)

(12) Đối với bản vẽ trích lục bản đồ địa chính do phía người khởi kiện giao nộp thể hiện thửa đất số 12, diện tích 121629.3, loại đất RSM mang tên Nguyễn Quốc D: Phía người bị kiện cho rằng, việc đo vẽ thửa đất này là do anh D tự xác định ranh giới và yêu cầu cán bộ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật TNMT tỉnh Quảng Nam đo đạc vào năm 2011; qua làm việc với tổ đo đạc gồm các ông Ngô Thành V3, Lê Minh Tr, Phạm Văn Th xác định khi tiến hành đo đạc thửa đất của anh D ranh giới không rõ ràng và không có cây cối trên đất. Hộ anh D cũng không có kê khai đăng ký đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3; đồng thời qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ cho thấy thửa đất nêu trên đã được cập nhật vào cơ sở dữ liệu năm

2017, hiện do UBND xã B quản lý. Tuy nhiên, phía người khởi kiện thì lại cho rằng Bản đồ đo vẽ năm 2011 được thực hiện theo chủ trương chung chứ không phải anh D tự ý đo vẽ, tại Bản đồ này đã thể hiện thửa đất số 12 có diện tích 12,1 ha đã được quy chủ cho hộ anh D.

(13) Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Luật sư Trương Văn D có giao nộp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ mới. Trong đó có tờ Sơ đồ diện tích đã thu hồi và diện tích hiện trạng đối với thửa đất số 12 còn lại sau khi thu hồi đất do Công ty Cổ phần tư vấn Trắc địa Việt đo vẽ theo yêu cầu của chị Hồ Thị L vào tháng 6/2020 thể hiện: Diện tích thửa đất số 12 mà gia đình chị L cho là đã trồng cây từ năm 2009 đã bị thu hồi là 72466.9 m²; diện tích thực tế còn lại là 49.024 m². Kèm theo là một số tấm hình thể hiện trên khu đất còn có nhiều cây nằm liền kề với hàng rào của Công ty V1.

(14) Tại phiên tòa phúc thẩm, người Đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND xã B trình bày không xác định được cụ thể ranh giới, diện tích đất tại thời điểm Tổ quản lý hiện trạng phát hiện gia đình anh D trồng cây; không xác định được trên diện tích đất đó đã có cây trồng từ trước hay chưa mà chỉ xác định được việc anh D nhận 03 triệu đồng là đối với số cây mới trồng bị phát hiện; việc anh D liên hệ với cơ quan đo đạc để tiến hành đo năm 2011 thì UBND xã không biết. Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện T1 cũng xác định anh D khiếu nại hai nội dung; việc giải quyết khiếu nại về nội dung về xác định thời điểm sử dụng đất là đúng, nội dung còn lại là còn sót chứ không sai.

[2.3] Trên cơ sở đánh giá các chứng cứ, tài liệu và lời trình bày của các đương sự, của những người làm chứng nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

(1) Về việc Tổ Quản lý hiện trạng phát hiện anh D trồng cây thì tại Báo cáo số 01/BC-TXM ngày 19/9/2017 thể hiện: *“vào ngày 12/11/2014, sau khi nhận được tin báo của nhân dân phản ánh hộ anh D trồng cây..., Tổ Quản lý hiện trạng đã đến hiện trường kiểm tra, do trời mưa to nên Tổ đã mời hộ ông D - bà Liên về trụ sở UBND xã làm việc”*; tại Biên bản làm việc ngày 12/11/2014, chị L trình bày tháng 9/2014 có trồng khoảng 3000 cây (tự ương); tại Biên bản làm việc ngày 18/11/2014 và Giấy nhận tiền do anh D viết tay ngày 02/12/2014 cũng chỉ thể hiện chung là gia đình anh D có trồng cây trên đất do UBND xã quản lý. Như vậy, tại các tài liệu, chứng cứ nêu trên chỉ thể hiện tại thời điểm tháng 11/2014 Tổ quản lý hiện trạng xã B mới phát hiện sự việc gia đình anh D trồng cây trên đất (khoảng 3000 cây do tự ương), anh D nhận 3.000.000 đồng là tiền hỗ trợ công trồng cây và số cây mới trồng này thì sau này được giao cho Đoàn thanh niên xã quản lý; không có căn cứ nào xác định vị trí, diện tích đất anh D đã sử dụng để trồng cây và trên đất ngoài 3000 cây mới trồng thì còn có các cây khác đã trồng trước đó.

(2) Theo nội dung Biên bản làm việc ngày 11/8/2017 (tại tiểu mục (5), mục [2.2] nêu trên) đã xác định: Trên diện tích 12,3 ha đất do anh D có khiếu kiện có 3.150 cây keo lá tràm đường kính 1-<5 cm và 350 cây keo lá tràm đường kính 5-<10 cm. Kết quả giám định cây được lấy mẫu trong số các cây trên đã xác định cây có độ tuổi từ 7 đến 9 năm. Mặt khác, việc anh Trần Khánh T5 trình bày khi tiếp nhận số cây gia đình anh D đã trồng giao lại cho UBND xã tháng 11/2014 là loại

cây có chiều cao và chiều ngang trung bình mỗi cây khoảng từ 60 cm - 70 cm, khi có dự án của Công ty V1, Đoàn thanh niên đã nhận tiền bồi thường cây trồng trong diện tích 12,3 ha do anh D trồng, còn số cây do Đoàn thanh niên trồng dặm ở khu vực tiếp giáp diện tích 12,3 ha hiện nay vẫn còn nguyên trạng cũng phù hợp với lời khai của những người làm chứng gồm những người đã trực tiếp bán cây giống, trực tiếp trồng cây thuê cho gia đình anh D; những người chăn nuôi bò tại thời điểm đó xác nhận gia đình anh D bắt đầu trồng cây từ năm 2009 và tiếp tục được trồng dặm các năm sau đó; cây trồng vào tháng 9/2014 (âm lịch) có độ cao khoảng 15 cm tính từ mặt đất trở lên. Đồng thời, cũng chứng minh sự việc gia đình anh D trồng cây làm nhiều đợt và diện tích đất trồng cây được phân biệt gồm 2 phần: Phần cây trồng trên diện tích 12,3 ha đã được Công ty V1 bồi thường cho Đoàn thanh niên và phần cây do Đoàn thanh niên trồng dặm ở khu vực tiếp giáp diện tích 12,3 ha hiện nay vẫn còn nguyên trạng.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thời điểm gia đình anh D bắt đầu trồng cây là từ năm 2009 và tiếp tục được trồng dặm bổ sung vào các năm từ 2010 đến 2014 là sự thật. Khi giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T1 quyết định bác yêu cầu của anh D về việc xác định thời điểm gia đình bắt đầu trồng cây vào năm 2009 là do tại thời điểm Tổ Quản lý hiện trạng phát hiện, xử lý việc gia đình anh D trồng cây vào tháng 11/2014 thiếu chặt chẽ, cụ thể và không dứt điểm (không kiểm đếm cây; không xác định vị trí, diện tích đất; không thực hiện biện pháp xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật); chưa làm rõ số tiền hỗ trợ 3.000.000 đồng anh D đã nhận là số tiền công đối với toàn bộ số cây đã trồng hay chỉ là tiền công đối với số cây mới trồng tại thời điểm phát hiện vi phạm, bởi vì theo lời khai của những người làm chứng thì với số tiền này chỉ đủ chi trả cho 17 lượt công lao động (180.000 đồng/ngày) mà gia đình anh D đã thuê để trồng cây. Đối với ý kiến của một số người dân được mời tham gia cuộc họp ngày 29/8/2017 thì có lời khai thiếu thống nhất, không có căn cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Lời trình bày của cán bộ đo đạc về việc đo vẽ vào năm 2011 đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03 là do anh D tự xác định ranh giới, yêu cầu đo vẽ và không nhìn thấy trên diện tích đất này có cây trồng thì cũng chưa có đủ cơ sở, bởi vì thời gian đo vẽ đã quá lâu, tại thời điểm đó cây anh D trồng còn nhỏ, chết nhiều, cũng như việc chấp nhận đo vẽ diện tích đất trống không có tài sản theo yêu cầu của một người không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất là có mâu thuẫn, không phù hợp với thực tế. Với những phân tích nêu trên có đủ cơ sở chứng minh việc khi giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T1 không chấp nhận yêu cầu của anh D về việc xác định thời điểm gia đình anh D bắt đầu trồng cây là từ năm 2009 mà xác định từ năm 2014 là thiếu chính xác, chưa có đủ căn cứ.

[3] Trên cơ sở kết quả phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch UBND xã B và Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện T1 về việc giải quyết khiếu nại của anh D đối với nội dung xác định thời gian bắt đầu sử dụng đất là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nội dung giải quyết tại các Quyết định này lại

thiếu chính xác, chưa có đủ căn cứ; đồng thời, khi giải quyết khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lại bỏ sót nội dung khiếu nại chính, đó là người khiếu nại yêu cầu được nhận quyết định thu hồi đất và giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất - là căn cứ quan trọng để xác định thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án; tuy nhiên, do chưa xem xét đầy đủ các nội dung trong đơn khiếu nại của anh Nguyễn Quốc D và đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, chính xác nên đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P, sửa bản án sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 438, khoản 2 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 66, Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 36, 38, 39, 40 của Luật Khiếu nại năm 2011.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 438, khoản 2 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2019/HC-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc D:

1.1. Hủy toàn bộ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D, trú tại tổ 1, thôn T, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (lần đầu)” và Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc D, trú tại tổ 1, thôn T, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (lần 02)”.

1.2. Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật đối với việc giải quyết đầy đủ các nội dung khiếu nại của anh Nguyễn Quốc D theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Án phí hành chính sơ thẩm:

3.1. Ủy ban nhân dân xã B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; Ủy ban nhân dân huyện T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3.2. Trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Quốc D (chỉ định chị Hồ Thị L làm đại diện) số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000099 ngày 12/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P không phải chịu; trả lại cho ông Nguyễn Văn H 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và bà Nguyễn Thị P 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí do chị Hồ Thị L đã nộp thay tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000393 và số 0000394 cùng ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/9/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền